

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5- AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 157/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2026
V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hùng Kiệt;

2. Ông Châu Hoàng Anh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Ngọc Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 607/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2026/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp K, xã N, tỉnh An Giang.

(Chị H có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

(Anh Đ có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/02/2026 nguyên đơn chị **Trần Thị H** trình bày: Vào năm 2011 chị và anh **Nguyễn Văn Đ** cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21/4/2017.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình và cách sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2024 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh **Nguyễn Văn Đ** nữa nên quyết định ly hôn với anh **Nguyễn Văn Đ**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Văn Đ có 01 con chung tên Nguyễn Chí P, sinh ngày 29/06/2012 hiện nay đang sống cùng chồng chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị Trần Thị H yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ

- *Về con chung:* Đồng ý giao con chung tên Nguyễn Chí P, sinh ngày 29/06/2012 cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt cùng ngày 01/4/2026 như sau: Anh Đ thống nhất theo ý kiến trình bày của chị H về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay chị H yêu cầu xin ly hôn với anh thì ý kiến anh như sau:

- *Về hôn nhân:* Đồng ý ly hôn với chị Trần Thị H

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Chí P, sinh ngày 29/06/2012 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa chị H và anh Đ đều vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị H khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Đ có địa chỉ ấp T, xã T, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang đã triệu tập hợp lệ chị H và anh Đ tham gia phiên tòa nhưng các đương sự đều vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng chị H và anh Đ là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2017 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2024 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị H nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống và thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Thực tế vợ chồng anh chị đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2024 cho đến nay và vấn đề này cũng được anh Đ xác nhận đồng thời anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị H. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh Đ đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh Đ là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh Đ cùng xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có con chung tên Nguyễn Chí P, sinh ngày 29/06/2012. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân với nhau đến nay cháu P sống cùng anh Đ và anh Đ cũng có yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P và phù hợp theo nguyện vọng của cháu P đồng thời chị H cũng tự nguyện đồng ý. Do đó, cần tiếp tục giao cháu P cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ xác định không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con, xét thấy việc anh Đ không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh Đ đều xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh Đ xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị H và anh Đ là giao con chung tên Nguyễn Chí P, sinh ngày 29/06/2012 cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi (phù hợp theo nguyện vọng của con), chị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị H và anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 302062 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh A; Chị H không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5- An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lữ Cẩm Nhung